

Bản án số: 64/2018/DS-PT
Ngày: 16/01/2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Đình Đức Ông Phạm Hồng Giảng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Yên Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2017/DSPT ngày 14 tháng 9 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 276/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân quận X – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3232/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Minh T, sinh năm 1952; Thường trú: số 23 lô C3, khu đô thị mới Y, quận CG, thành phố Hà Nội; Cư trú: 902 Tòa nhà A, số 339 Đường B, phường HB, quận ST, thành phố ĐN.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ: phường C, thành phố QN, tỉnh QN (Theo Giấy ủy quyền số 4649 ngày 23/7/2015 tại Văn phòng Công chứng M, thành phố ĐN). (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ1
- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư S.

2. **Bị đơn:** Ông Đào Duy N, sinh năm 1946;
Bà Trần Thị H, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: 713 Đường E, phường I, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Ông N vắng mặt, bà H có mặt tại phiên tòa*)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Công ty Trách nhiệm hữu hạn G; Trụ sở: F1/63A đường L, Ấp 6, xã VL, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Duy N - Giám đốc. (*Vắng mặt tại phiên tòa*)

Bà Trần Thị Minh P, sinh năm 1964; Địa chỉ: 32D/5 (Số mới là 340/2/18) Đường G, Phường 16, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có mặt tại phiên tòa*)

3.2 Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ: phường Đường B, thành phố QN, tỉnh QN. (*Có mặt tại phiên tòa*).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà P Thị Hồng H1; Địa chỉ: G1609 The Maner 2, số 91 Đường K, Phường 22, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt*)

4.2. Ông Nghiêm Xuân H2; Địa chỉ: 13C/23 Đường V, Phường 9, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt*)

Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Đào Duy N và bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2015, các bản tự khai và các biên bản lập tại Tòa án nhân dân quận X, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà T và gia đình ông N có mối quan hệ quen biết. Năm 2012, do cần vốn để đầu tư vào công ty mà ông N làm giám đốc nên ông N đề nghị vay của bà T số tiền 700.000.000 đồng. Việc vay tiền hai bên có lập hợp đồng, nội dung:

- Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số A2906.12 ngày 29/6/2012, vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 36%/năm, thời hạn vay 01 năm, ngày đến hạn 29/6/2013.

- Hợp đồng vay tiền số 130812 ngày 13/8/2012, số tiền gốc 200.000.000 đồng, lãi suất 36%/năm, thời hạn vay 01 năm, ngày đến hạn 13/8/2015.

Do bà T ở xa nên đã nhờ em dâu là bà Trần Thị Minh P thay mặt bà T ký các hợp đồng vay tiền với tư cách là bên cho vay, bên vay tiền là Công ty Trách nhiệm hữu hạn G (gọi tắt là Công ty G), nhưng do bà T không biết chính xác tên công ty nên có ghi nhầm thành Công ty Sản xuất Lưới đánh cá Đại dương G. Việc vay tiền không có tài sản bảo đảm.

Sau khi vay thì ông N có trả cho bà T số tiền lãi là 130.000.000 đồng. Ngày 09/12/2014, vợ chồng ông N có lập giấy cam kết trả nợ thỏa thuận vợ chồng ông N sẽ thế chấp căn nhà 713 đường E, phường I, quận X để lấy tiền trả cho bà T

và các chủ nợ khác, nhưng sau khi thế chấp nhà cho Ngân hàng thì vợ chồng ông N không trả tiền cho bà T như đã hứa.

Thời gian sau, ông N trình bày là đang gặp khó khăn nên không trả lãi nữa. Khi thời hạn hợp đồng đã hết và Công ty G vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 20/9/2013 phía bà T (do bà P thay mặt) có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay tiền và được ông N đại diện Công ty G ký tên xác nhận. Tiếp đó, các bên tiến hành đối chiếu nợ vào ngày 04/12/2014, ông N, bà H xác nhận có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 990.000.000 đồng. Sau đó, hai bên tiếp tục có những buổi làm việc giải quyết công nợ với nhau vào các ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014 ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015. Tại các buổi làm việc trên thì ông N, bà H cam kết có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ của hai hợp đồng vay tiền cho bà T nhưng không thực hiện trả nợ.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N bà H trả lại số tiền gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi của các hợp đồng vay tiền trên tính đến ngày xét xử với mức lãi suất trong hạn là 13.5%/năm và lãi quá hạn với mức lãi suất là 9%/năm, tiền lãi yêu cầu được trừ vào số tiền lãi bà T đã nhận. Nếu số tiền lãi đã nhận nhiều hơn số tiền lãi bà T yêu cầu thì bà T đồng ý trừ vào số tiền gốc, yêu cầu thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - ông Đào Duy N trình bày như sau:

Ông xác nhận ông đại diện cho Công ty G ký Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số A2906.12 ngày 29/6/2012 và Hợp đồng vay tiền số 130812 ngày 13/8/2012 để vay bà T tổng số tiền là 700.000.000 đồng như đại diện nguyên đơn trình bày.

Việc vay tiền giữa hai bên không có tài sản bảo đảm. Toàn bộ số tiền vay của bà T được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty G.

Sau khi vay tiền, ông đại diện Công ty G có trả cho bà T số tiền lãi là 179.984.000 đồng.

Ông xác nhận bà T (do bà P thay mặt) có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay tiền trên và ông đại diện Công ty G có ký xác nhận.

Ông xác nhận ông và bà H có ký tên vào Bảng tổng hợp gốc và lãi ngày 04/12/2014, Giấy cam kết ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015 nhưng ông ký với tư cách là giám đốc Công ty G. Sau khi ký xong thì phía nguyên đơn giữ những biên bản làm việc này nên ông chưa đóng dấu công ty chứ không phải ông đồng ý chuyển những khoản nợ trên của Công ty G sang nợ cá nhân của ông và bà H.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông có ý kiến: Ông xác nhận số tiền gốc còn nợ bà T là 700.000.000 đồng, đồng ý mức lãi suất mà bà T yêu cầu. Tuy nhiên người có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là Công ty G bởi vì toàn bộ số tiền vay của bà T được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty G.

Bị đơn Trần Thị H có ý kiến:

Vào năm 2012, chồng bà là ông Đào Duy N có đại diện Công ty G ký các Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số A2906.12 ngày 29/6/2012 và Hợp đồng vay tiền

số 130812 ngày 13/8/2012 để vay của bà Huỳnh Thị Minh T số tiền 700.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền vay của bà T, ông N sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty G, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình. Sau khi vay tiền thì Công ty có trả tiền cho bà T hay không thì bà không biết.

Năm 2014 khi đến hạn thanh toán, Công ty làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ thì bà T cùng với các chủ nợ khác buộc bà và ông N ký tên xác nhận vào các Bảng tổng hợp gốc và lãi ngày 04/12/2014, các Giấy cam kết trả nợ ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015. Nếu bà không ký thì ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình nên bà miễn cưỡng ký tên vào những giấy cam kết trên. Mặt khác, ông N cũng vận động bà ký xác nhận để công ty yên ổn kinh doanh, việc trả nợ sẽ do Công ty thực hiện. Do bà tin tưởng ông N nên bà ký tên vào những giấy cam kết này.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà chịu trách nhiệm trả nợ, bà không đồng ý, bà đề nghị bà T khởi kiện Công ty G bởi vì Công ty Tân Thế Giới mới là người đi vay và sử dụng số tiền vay này nên phải có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty G do ông Đào Duy N đại diện trình bày:

Ông thừa nhận công ty G có ký các hợp đồng vay số tiền 700.000.000 đồng với bà T như nguyên đơn trình bày.

Công ty G đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ số tiền vay này cho bà T và trả lãi như bà T yêu cầu. Tuy nhiên công ty đề nghị bà T cho công ty được trả nợ trong thời hạn 03 năm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Minh P trình bày:

Bà và bà T có quan hệ chị em dâu. Do bà T ở xa nên nhờ bà thay bà T soạn thảo và ký Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số A2906.12 ngày 29/6/2012, Hợp đồng vay tiền số 130812 ngày 13/8/2012 với tư cách bên cho vay và làm việc với ông N về việc giải quyết số tiền bà T cho ông N vay.

Khi hợp đồng vay tiền hết thời hạn và ông N không trả nợ nên ngày 20/9/2013 bà đã thay mặt bà T có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay tiền và được ông N đại diện Công ty G ký tên xác nhận. Sau đó, các bên tiến hành đối chiếu nợ vào ngày 04/12/2014, ông N bà H xác nhận còn nợ bà T tính đến ngày 31/12/2014 số tiền 990.000.000 đồng. Tiếp tục các ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015, bà và ông Đại có thay mặt bà T làm việc với ông N bà H về khoản nợ trên. Tại các buổi làm việc trên thì hai bên thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả nợ: Ông N ,bà H cam kết có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ cho bà T và đưa ra các phương hướng trả nợ nhưng sau đó ông N bà H cố tình né tránh.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:

Bà T, thông qua bà P, có cho ông N vay 02 lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng như các bên trình bày. Sau đó, ông và bà P đã thay mặt bà T làm việc với ông N và bà H về khoản vay trên. Ông N có trả cho bà T số tiền lãi là 130.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Khi hợp đồng vay tiền hết thời hạn và ông N không trả nợ nên các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng vay tiền và tiến hành đối chiếu nợ. Theo biên bản ngày 04/12/2014, ông N và bà H xác nhận còn nợ bà T số tiền 990.000.000 đồng tính đến ngày 31/12/2014. Trong nhiều biên bản làm việc sau đó vào các ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015, ông N và bà H đều cam kết có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc và lãi còn nợ cho bà T và đưa ra các phương hướng trả nợ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng - ông Nghiêm Xuân H2 trình bày:

Ông có biết việc bà T cho ông N vay tiền. Vào các ngày 22/4/2015, 19/8/2015 thì ông có đại diện mẹ ông là bà Thái (là một trong những người cho ông N vay tiền) và một số chủ nợ khác là bà P, ông Đại, bà H1 tham gia làm việc với vợ chồng ông N và bà H để giải quyết số tiền ông N và bà H còn nợ bà T, ông N1, bà T1, bà H1. Tại các buổi làm việc, ông N và bà H cùng xác nhận có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho bà T đồng thời đưa ra các phương hướng trả nợ cho bà T và một số chủ nợ khác nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Do bận đi làm nên ông đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất cũng như xét xử.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng - bà Phương Thị Hồng H1 trình bày:

Bà là một trong những người cho ông N vay tiền. Vào các ngày 22/4/2015 và 19/8/2015, bà có tham gia buổi làm việc với vợ chồng ông N và bà H để giải quyết số tiền ông N, bà H còn nợ bà, bà T, ông N1, và bà T1. Tại buổi làm việc, ông N và bà H đã thống nhất số tiền còn nợ và đưa ra các phương hướng trả nợ cho các chủ nợ. Do ở xa nên bà đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất cũng như xét xử.

Tòa án nhân dân quận X đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định tại Bản án sơ thẩm số 276/2017/DS-ST ngày 03/08/2017 như sau:

“Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T.

Buộc ông Đào Duy N và bà Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị Minh T số tiền 919.800.000đ.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/08/2017, các bị đơn là ông Đào Duy N và bà Trần Thị H kháng cáo với lý do: Không đồng ý bản án sơ thẩm đã tuyên do bản án nhận định có sự

chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ công ty G sang vợ chồng ông N và bà H là không đúng với tài liệu chứng cứ thể hiện, yêu cầu xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người kháng cáo – bà H trình bày: Chồng bà là ông Đào Duy N vừa bị tai biến, hiện đã xuất viện và đang điều trị tại nhà, chưa rõ khả năng phục hồi như thế nào nên không thể đến tham dự phiên tòa được, ông N đã có đơn trình bày lý do. Về yêu cầu kháng cáo, bà H trình bày: Các khoản tiền vay của bà T là do chồng bà vay để kinh doanh cho công ty, bà cũng không rõ tên đầy đủ của công ty này là gì. Bà thừa nhận có ký vào các giấy tờ như đã nêu ở phần trên với nội dung vợ chồng bà cam kết trả nợ cho bà T, nay chồng bà đã bị tai biến, không còn khả năng trả nợ nên bà đồng ý chịu trách nhiệm trả khoản vay trên của bà T, nhưng đề nghị phía bà T cho bà H được trả dần mỗi tháng 20.000.000đ, nếu có nhiều hơn sẽ xin trả hơn cho đến khi trả dứt nợ vì bà không muốn bán đi phần còn lại của căn nhà hiện nay đang ở để trả nợ mà giữ lại làm nơi thờ phụng.

Phía người đại diện nguyên đơn không đồng ý đề nghị được trả dần số nợ của bà H.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn cho rằng kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà P và ông Đ không đồng ý với đề nghị của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm và trước khi nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, xét thấy tại phiên tòa bà H đề nghị được thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay theo phương thức trả dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý, kháng cáo không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận để xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập họp lệ các bên đương sự đến phiên tòa phúc thẩm được mở lại lần thứ hai nhưng bị đơn ông Đào Duy N vắng mặt. Ông N có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa do ông bị bệnh nhưng xét thấy vợ ông là bà H cho biết ông bị tai biến nên không có khả năng đi lại, thời gian hồi phục theo bác sỹ là không thể tiên liệu được khi nào, về người kháng cáo vẫn có bà H là bị đơn kháng cáo cũng là người có nghĩa vụ liên đới với ông N trình bày yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiếp tục phiên tòa vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm do nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc bị đơn có văn bản thỏa thuận nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ công ty G sang nghĩa vụ trả nợ của cá nhân ông N và bà H là không đúng, bị đơn không đồng ý chịu trách nhiệm trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty Sản xuất Lưới đánh cá Đại Dương G do ông Đào Duy Nhị đại diện ký 02 hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số A2906.12 ngày 29/6/2012, vay số tiền 500.000.000đ và hợp đồng số 130812 ngày 13/8/2012 vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, tổng cộng là 700.000.000đ của bà Huỳnh Thị Minh T. (BL.55-62)

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bà T khởi kiện đối với ông Đào Duy N và bà H yêu cầu thực hiện theo thỏa thuận ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014 và 31/12/2014. Theo nội dung các văn bản này thể hiện ông N và bà H cam kết trả tiền nợ gốc và lãi của khoản vay 700.000.000đ tổng cộng là 990.000.000đ.

Xét các văn bản 09/12/2014, ngày 21/12/2014 và 31/12/2014, nhận thấy các văn bản này đều thể hiện số tiền gốc và lãi vay của bà Huỳnh Thị Minh T là 990.000.000đ và đã đưa ra các phương án trả khoản vay trên, ông N và bà H đã ký và ghi rõ họ tên mình bên dưới văn bản. Riêng tại văn bản Giấy cam kết trả nợ ngày 21/12/2014, sau khi ký tên, ông N đã ghi thêm chữ viết tay với nội dung “*Gia đình đồng ý bán căn nhà 713 đường E, phường I, quận X để thanh toán nợ cho các bên cho vay. Giá bán 12 tỷ thấp nhất 10 tỷ 7 thì bán. Thời gian thực hiện đến 31/12/2015. Gia đình chúng tôi đồng ý ký tên*”. Với nội dung này, ông N và bà H đã khẳng định lại nội dung chịu trách nhiệm thanh toán các khoản vay trong đó có khoản vay gốc và lãi của bà T là 990.000.000 đồng đã đề cập.

Đối chiếu với các văn bản sau đó, ông Đào Duy N đã có văn bản gởi cho các chủ nợ (trong đó có bà Huỳnh Thị Minh T) ngày 22/05/2015, ông N đã khẳng định ông có nợ bà Huỳnh Thị Minh T số nợ gốc là 700.000.000đ của 02 hợp đồng vay ngày 13/08/2012 và 29/06/2012 mà phần trên đã nêu (Mục 4. Trang thứ 2 của văn bản – BL.51, 52).

Vậy, tuy không trực tiếp ghi nhận ông N và vợ ông nhận nghĩa vụ thanh toán của 02 hợp đồng vay trên từ công ty Sản xuất Lưới đánh cá Đại Dương G nhưng ông và bà H đã thể hiện rõ ý chí sẽ chịu trách nhiệm cho khoản nợ của công ty Sản xuất Lưới đánh cá Đại Dương G mà ông N đại diện đã ký vay. Tuy chủ thể chuyển giao nghĩa vụ và chủ thể nhận nghĩa vụ là hai chủ thể khác nhau

nhưng do cùng một người mang hai tư cách, hai vai trò khác nhau thể hiện nên nội dung văn bản chuyển giao nghĩa vụ dù không trực tiếp đề cập đến cụm từ chuyển giao nghĩa vụ dân sự nhưng nội dung vẫn thể hiện đầy đủ ý chí của các chủ thể. Việc chuyển giao nghĩa vụ này đã được bên có quyền yêu cầu là bà Minh T do bà Minh Ph được ủy quyền đã đồng ý ký tên trên văn bản. Vậy, việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự giữa các bên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 315 Bộ luật Dân sự 2005.

Ông N và bà H kháng cáo về việc việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự từ công ty Sản xuất Lưới đánh cá Đại Dương G (nay đổi tên là công ty TNHH G) là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã thể hiện ý chí đồng ý nhận nghĩa vụ trả khoản nợ từ công ty G, bà yêu cầu được trả dần số tiền còn nợ nhưng không thỏa thuận được với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận.

Tuy nhiên, xét vụ án được thụ lý sơ thẩm từ ngày 03/11/2015 nhưng xét xử vào ngày 03/08/2017 nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông N và bà H là người cao tuổi theo quy định của Điều 2 Luật Người Cao tuổi năm 2009 nên được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Vậy, cần sửa án sơ thẩm để điều chỉnh lại phần án phí.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 148, Điều 271, 272, 273, 276, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Điều 315 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 2 Luật Người Cao tuổi năm 2009;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn..

1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 276/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân quận X – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1.1 Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Minh T: Buộc ông Đào Duy N và bà Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Thị Minh T số tiền 919.800.000đ (Chín trăm mười chín triệu tám trăm ngàn đồng).

Thi hành đủ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều: 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1.2 Về án phí sơ thẩm: Ông Đào Duy N và bà Trần Thị H được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm là 39.594.000đ (Ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí là 19.335.000 đ (Mười chín triệu ba trăm ba mươi năm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001148 ngày 15/7/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận X.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009641 ngày 22/08/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận X;
- Chi cục THADS quận X;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền

